

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		406.582.304.984	385.309.215.036
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	3.1	<i>249.131.241.679</i>	<i>242.542.353.603</i>
1. Tiền	111		1.857.025.579	2.896.792.203
2. Các khoản tương đương tiền	112		247.274.216.100	239.645.561.400
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	3.2	<i>57.423.299.461</i>	<i>42.137.324.803</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		95.411.415	-
2. Trả trước cho người bán	132		18.317.397.212	5.864.052.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		39.010.490.834	36.273.272.803
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>99.920.960.779</i>	<i>99.986.169.809</i>
1. Hàng tồn kho	141	3.3	99.920.960.779	99.986.169.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	3.4	<i>106.803.065</i>	<i>643.366.821</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.509.270	121.534.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	451.589.063
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		53.293.795	70.243.128
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		337.173.487.363	309.009.577.268
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>683.232.993</i>	<i>1.072.206.638</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	683.232.993	1.072.206.638
- Nguyên giá	222	3.5	2.514.580.332	2.514.580.332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	3.5	(1.831.347.339)	(1.442.373.694)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.6	336.281.959.561	307.806.357.288
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		355.873.206.801	319.064.980.528
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(19.591.247.240)	(11.258.623.240)
V. Tài sản dài hạn khác	260		208.294.809	131.013.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.7	135.294.809	58.013.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.8	73.000.000	73.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			743.755.792.347	694.318.792.304
			-	-
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		203.312.987.324	145.079.816.770
I. Nợ ngắn hạn	310		203.312.987.324	145.079.816.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	3.9	993.715.959	564.750.042
3. Người mua trả tiền trước	313	3.10	187.547.874.438	128.423.495.103
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.11	3.183.130.220	4.934.631.894
5. Phải trả người lao động	315	3.12	353.292.092	370.172.525
6. Chi phí phải trả	316	3.13	2.950.000.000	2.950.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.14	8.273.763.296	7.522.301.380
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.211.319	314.465.826
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

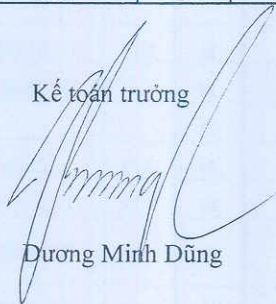
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		540.442.805.023	549.238.975.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.15	540.442.805.023	549.238.975.534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		518.258.340.000	518.258.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.376.426.834	4.051.673.870
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.808.038.189	26.928.961.664
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		743.755.792.347	694.318.792.304

Người lập biểu



Nguyễn Hải Triều

Kế toán trưởng



Dương Minh Dũng

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẤT ĐỘNG SẢN

SÀI GÒN VIỆT NAM

QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Hiển

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

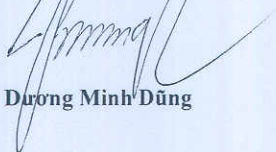
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.746.300.911	8.224.952.583	14.157.644.365	56.991.018.549
2. Các khoản giảm trừ	02		2.935.769.991	-	8.154.651.319	2.203.868.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	3.16	1.810.530.920	8.224.952.583	6.002.993.046	54.787.150.449
4. Giá vốn hàng bán	11		1.706.826.809	7.776.048.060	5.553.700.359	51.938.801.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.704.111	448.904.523	449.292.687	2.848.349.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.17	10.301.095.229	19.663.445.812	32.378.931.053	40.804.143.286
7. Chi phí tài chính	22		8.332.624.000	10.314.743.240	8.333.255.944	10.314.743.240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	631.944	-
8. Chi phí bán hàng	24	3.18	225.837.239	1.212.303.998	968.818.566	2.638.620.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.19	(1.450.079.410)	2.323.001.401	4.928.247.871	9.063.954.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.296.417.511	6.262.301.696	18.597.901.359	21.635.174.399
11. Thu nhập khác	31	3.20	8.561.471.395	11.995.389.956	8.940.110.352	13.007.023.261
12. Chi phí khác	32		577.760.183	364.594.140	645.040.125	364.594.140
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.21	7.983.711.212	11.630.795.816	8.295.070.227	12.642.429.121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.280.128.723	17.893.097.512	26.892.971.586	34.277.603.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.802.742.229	4.911.571.881	6.618.164.193	8.901.688.634
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.477.386.494	12.981.525.631	20.274.807.393	25.375.914.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hải Triều

Kế toán trưởng



Dương Minh Dũng



Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quang Hiến

Nguyễn Quang Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.581.226.974	99.951.374.525
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19.338.940.461)	(10.778.281.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.739.422.339)	(5.818.102.030)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(631.944)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.737.538.079)	(9.480.308.473)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		103.249.521	8.947.282.357
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(882.954.765)	(2.755.937.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.984.988.907	80.066.027.122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-	(186.398.342)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.149.527.577)	(89.258.018.126)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.395.670.014	33.182.073.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.753.857.563)	(56.262.342.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.642.243.268)	(24.787.177.122)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.642.243.268)	(24.787.177.122)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.588.888.076	(983.492.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	242.542.353.603	243.525.846.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	249.131.241.679	242.542.353.603

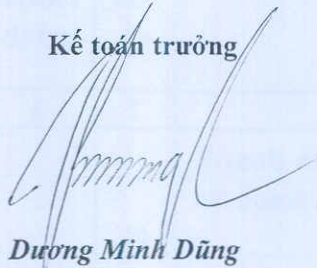
Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Hải Triều

Kế toán trưởng



Dương Minh Dũng



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quang Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2012

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008459 ngày 16/11/2007 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh 5 lần như sau:

Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 1	Ngày 11/07/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 2	Ngày 03/07/2009
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3	Ngày 24/12/2010
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4	Ngày 20/10/2011
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 5	Ngày 15/05/2012

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 3, Công ty thay đổi vốn điều lệ từ 1.500.000.000.000 VND xuống 626.258.340.000 VND căn cứ vào số vốn góp huy động thực tế của các cổ đông và cam kết góp vốn ban đầu của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Số vốn điều lệ 626.258.340.000 VND chia thành 62.625.834 cổ phần, với số tiền mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Tuy nhiên tại ngày 31/12/2011, các cổ đông của Công ty mới góp được 518.258.340.000 VND, tương đương với 51.825.834 cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 4, Công ty dời địa điểm Chi nhánh công ty từ 202A Lý Chính Thắng, phường 09, quận 3, TP.HCM sang địa điểm mới là 300 D.03 Lô D khu 300, đường Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, Tp.HCM.

Trụ sở chính của Công ty tại 628-630 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 5, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Vi Na (tiền thân là Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Điện Lực Sài Gòn Vina).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008459 ngày 16/11/2007 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính của công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;
- Tư vấn xây dựng, quản lý dự án, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện;

- Khai thác quặng kim loại; và
- Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng máy xây dựng, nông nghiệp và khai khoáng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh và bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty là giá trị các căn hộ cao cấp chưa bán của dự án Phú Hoàng Anh tại ngày 31/12/2011.

Trong đó, giá trị hàng tồn kho xuất vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên số m² căn hộ được bán và đơn giá mua gốc từ chủ đầu tư.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải : 8 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3 -5 năm

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.9. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo các quy định hiện hành của nhà nước .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

· Doanh thu bán căn hộ	10%
· Dịch vụ bán căn hộ	10%
· Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác:

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.14. Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội Đồng Cổ Đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam sau khi được Hội đồng Quản trị phê chuẩn. Ngoài ra, theo Điều lệ của Công ty, hàng năm Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong các biểu báo cáo B01-DN, B02-DN, B03-DN (xem trang sau):

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong các biểu báo cáo B01-DN, B02-DN, B03-DN

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	21.407.482	22.119.736
Tiền gửi ngân hàng	1.835.618.097	2.874.672.467
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	247.274.216.100	239.645.561.400
Tổng cộng	249.131.241.679	242.542.353.603

3.2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng:	95.411.415	-
<i>Phải thu công ty Savimex (phí quản lý chung cư)</i>	6.600.000	-
<i>Khách hàng nộp tiền thiếu (căn hộ Phú Hoàng Anh - Bùi Thị Xuân Trang)</i>	88.811.415	-
Trả trước cho người bán	18.311.818.183	5.864.052.000
<i>Công ty TNHH Đầu Tư Phú Việt Hưng</i>	8.900.000.000	4.700.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Ngôi Sao(hợp đồng tư vấn lập DADT cc33tầng Võ Văn Kiệt)</i>	1.669.315.500	-
<i>Công ty Kiểm toán DTL</i>	99.000.000	55.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp(hợp đồng TV thẩm tra hs thiết kế chung cư 33tầng</i>	468.000.000	-
<i>Công ty TNHH Tư Vấn và Thương Mại EMS (Tư vấn ISO)</i>	158.400.000	59.400.000
<i>Công ty TNHH Kiến Trúc Nhiệt Tâm (TV lập DADT và TK xây dựng cc33tầng Võ Văn Kiệt)</i>	5.040.681.375	-
<i>Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Kỹ Thuật Hiệp Hòa (TV lập DADT và TK xây dựng cc33tầng Võ Văn Kiệt)</i>	1.165.003.126	-
<i>Công ty CP CNTT và Viễn Thông BSC</i>	26.400.000	-
<i>Công ty TNHH Tư vấn và thiết kế xây dựng Hưng Thịnh</i>	523.200.000	523.200.000
<i>Công ty CP Thẩm Định Giá và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn</i>	31.818.182	50.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng</i>	150.000.000	150.000.000
<i>Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 5</i>	80.000.000	80.000.000
<i>Các công ty khác</i>	-	246.452.000
Phải thu khác	39.010.490.834	36.273.272.803
<i>Lãi tiền gửi</i>	2.389.115.533	3.879.222.900
<i>Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt</i>	1.806.893.992	972.354.698
<i>Công ty Savimex</i>	23.710.308.937	19.118.734.029
<i>Công ty MESA</i>	409.756.104	409.756.104
<i>Công ty Phú Hoàng Anh</i>	10.626.776.268	4.398.393.176
<i>Công ty EDEN</i>	-	7.494.040.430
<i>Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Sài Gòn</i>	9.140.000	-
<i>Tạm chỉ quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	58.500.000	-
<i>Công ty khác, phải thu khách hàng</i>	-	771.466
Tổng cộng	57.417.720.432	42.137.324.803

3.3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	6.618.182	6.618.182
Chi phí SX, KD dở dang - dự án chung cư Linh Trung	33.244.582.703	28.196.000.274
Hàng hóa - các căn hộ Phú Hoàng Anh chưa bán	66.669.759.894	71.783.551.353
Tổng cộng	99.920.960.779	99.986.169.809

3.4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
<i>Chi phí công cụ - dụng cụ</i>	53.509.270	121.534.630
Tài sản ngắn hạn khác		
<i>Công nhân viên tạm ứng</i>	53.293.795	70.243.128
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
<i>Thuế GTGT còn được khấu trừ</i>	-	451.589.063
Tổng cộng	106.803.065	643.366.821

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	1.253.418.254	1.261.162.078	-	2.514.580.332
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại giá trị	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại giá trị	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	1.253.418.254	1.261.162.078	-	2.514.580.332
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	679.272.296	763.101.398	-	1.442.373.694
Tăng trong kỳ	0	0	172.220.604	216.753.041	-	388.973.645
- Trích khấu hao vào chi phí	-	-	172.220.604	216.753.041	-	388.973.645
- Trích khấu hao quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại giá trị	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại giá trị	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	851.492.900	979.854.439	-	1.831.347.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	0	0	574.145.958	498.060.680	-	1.072.206.638
Tại ngày cuối năm	0	0	401.925.354	281.307.639	-	683.232.993

3.6. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác		
Cổ phiếu	82.863.690.405	82.863.690.405
<i>Công ty CP địa ốc Đà Lạt</i>	9.625.213.290	9.625.213.290
<i>Công ty CP ĐT & XD Điện Việt Nam</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng</i>	54.365.000.000	54.365.000.000
<i>Công ty Savimex</i>	15.873.477.115	15.873.477.115
Đầu tư dự án bất động sản	273.009.516.396	236.201.290.123
<i>Dự án Cửa Tiên - Vinh, Nghệ An</i>	34.937.035.677	34.937.035.677
<i>Dự án chung cư Ngọc Lan</i>	190.570.846.731	170.036.170.684

Dự án Hàm Tử	20.802.537.686	8.507.668.613
Dự án Chung cư 1 & 2	6.626.989.962	2.777.031.307
Dự án Bảo Lộc	20.072.106.340	19.943.383.842
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(19.591.247.240)	(11.258.623.240)
Tổng cộng	336.281.959.561	307.806.357.288

3.7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ phân bổ	15.039.254	58.013.342
Phân bổ chi phí "Tur vấn quy chế tiền lương"	120.255.555	-
Tổng cộng	135.294.809	58.013.342

3.8. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc thuê nhà làm Sàn giao dịch	63.000.000	63.000.000
Tiền đặt cọc công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	73.000.000	73.000.000

3.9. Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Địa Ốc Chợ Lớn	453.559.140	453.559.140
Công ty CP ĐT KT XD Sài Gòn	78.308.600	78.308.600
Công ty CP Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Bảo Lộc	4.413.000	4.413.000
Công ty CP SX - TM - DV NTV	15.526.319	15.526.319
Công ty CP Phú Hoàng Anh	439.908.900	-
Công ty khác	2.000.000	12.942.983
Tổng cộng	993.715.959	564.750.042

3.10. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ Phú Hoàng Anh	2.912.410.374	-
Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ Ngọc Lan	184.635.464.064	128.423.495.103
Tổng cộng	187.547.874.438	128.423.495.103

3.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ (lũy kế từ đầu năm)	Số được hoàn	Số đã nộp trong kỳ (lũy kế đầu năm)	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa	(451.589.063)	845.695.531	-	-	394.106.468
Thuế TNDN	4.911.571.881	6.584.933.397	-	8.726.993.845	2.769.511.433
Thuế thu nhập cá nhân	23.060.013	369.616.187	-	373.163.881	19.512.319
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-	-	-	-
Thuế môn bài	0	4.000.000	-	4.000.000	-
Thuế khác	0	-	-	-	-
Tổng cộng	4.483.042.831	7.804.245.115	0	9.104.157.726	3.183.130.220

3.12. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương bổ sung CBNV 2011	-	370.172.525
Lương bổ sung CBNV 2012	353.292.092	-
Tổng cộng	2.950.000.000	2.950.000.000

3.13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ dự phòng giảm giá dự án Ngọc Lan	2.950.000.000	2.950.000.000
Tổng cộng	2.950.000.000	2.950.000.000

3.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.539.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-

Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	23.504.983	23.868.996
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (cổ đông chưa nhận cổ tức)	8.248.719.313	7.067.596.078
<i>Cổ đông chưa nhận cổ tức</i>	4.579.561.510	3.717.596.078
<i>Công ty TNHH MTV BĐS EDEN</i>	318.325.281	
<i>Công ty cổ phần Danatol (Thuế TNDN giữ lại để quyết toán dự án Cửa Tiền)</i>	3.350.000.000	3.350.000.000
<i>Phải trả khác</i>	832.522	-
Phải thu khách hàng	-	430.836.306
Tổng cộng	8.273.763.296	7.522.301.380

3.15. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2011	518.258.340.000	2.443.673.870	32.565.255.478	553.267.269.348
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.375.914.885	25.375.914.885
Chi trả cổ tức	-	-	(28.504.208.700)	(28.504.208.700)
Chia các quỹ	-	1.608.000.000	(2.508.000.000)	(900.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	518.258.340.000	4.051.673.870	26.928.961.663	549.238.975.533
Tại ngày 01/01/2012	518.258.340.000	4.051.673.870	26.928.961.663	549.238.975.533
Tăng vốn trong năm				-
Lợi nhuận trong năm			20.308.038.189	20.308.038.189
Chi trả cổ tức			(28.504.208.700)	(28.504.208.700)
Chia các quỹ			(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm khác		(1.675.247.036)	1.675.247.036	-
Tại ngày 30/09/2012	518.258.340.000	2.376.426.834	19.808.038.188	540.442.805.022

3.16. Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	14.157.644.365	56.991.018.549
<i>Doanh thu bán căn hộ Phú Hoàng Anh</i>	14.124.098.910	56.991.018.549
<i>Doanh thu thu phí dịch vụ chuyển nhượng căn hộ</i>	33.545.455	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.154.651.319	2.203.868.100
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	8.154.651.319	2.203.868.100
Doanh thu thuần bán hàng và cc dịch vụ	6.002.993.046	54.787.150.449

3.17. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.234.118.145	33.872.013.449
Lợi nhuận tạm chia từ dự án Cửa Tiền	-	-
Lợi nhuận tạm chia từ dự án Ngọc Lan	4.591.574.908	6.118.734.029
Cổ tức từ Công ty CP Địa Ốc Đà Lạt (DLR)	202.083.000	288.690.000
Cổ tức được chia từ Công ty Savimex (SAV)	351.155.000	250.825.000
Chênh lệch tỷ giá	-	273.880.808
Hoàn nhập khoản dự phòng tài chính	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng cộng	32.378.931.053	40.804.143.286

3.18. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	447.444.028	543.187.168
Chi phí giảm giá chung cư Ngọc Lan	-	950.000.000

Chi phí vật liệu, bao bì	7.872.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	480.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.868.340	68.532.663
Chi phí bằng tiền khác, chi phí thuê văn phòng	238.154.198	1.076.900.959
Tổng cộng	968.818.566	2.638.620.790

3.19. Chi phí quản lý	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.816.453.771	4.684.936.638
Chi phí vật liệu quản lý	291.235.878	555.857.128
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.270.998	134.324.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.621.455	398.952.209
Thuế, phí và lệ phí	8.041.815	17.170.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.903.536	1.214.865.690
Chi phí bằng tiền khác	1.226.720.418	2.057.847.658
Tổng cộng	4.928.247.871	9.063.954.045

3.20. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt vi phạm hợp đồng	8.747.334.588	5.490.777.217
<i>Phạt khách hàng chậm thanh toán Phú Hoàng Anh</i>	15.451.452	
<i>Phạt Khách hàng chậm thanh toán Ngọc Lan</i>	305.502.603	1.092.384.041
<i>Phạt thanh lý căn hộ Ngọc Lan</i>	948.040.130	
<i>Phạt thanh lý căn hộ Phú Hoàng Anh</i>	1.249.957.311	
<i>Phạt công ty Phú Hoàng Anh do giao nhà chậm</i>	6.228.383.092	4.398.393.176
Phạt công ty Eden do thanh lý hợp đồng	-	7.494.040.430
Thu từ quản lý chung cư Ngọc Lan	191.555.198	
Các khoản khác	1.220.560	22.205.614
Nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
Tiền đặt cọc của khách hàng	-	
Tổng cộng	8.940.110.346	13.007.023.261

3.21. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế theo Thanh tra 2009-2010-2011	12.759.833	-
Tiền phạt do chậm giao nhà	61.848.074	-
Chi phí quản lý chung cư	555.640.093	-
Chi phí sửa chữa chung cư Ngọc Lan	14.792.125	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng MESA	-	364.594.140
Phạt do chậm giao căn hộ Phú Hoàng Anh	-	-
Tổng cộng	645.040.125	364.594.140

Tp.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2013

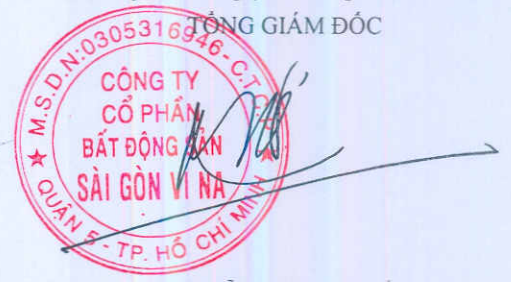
Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Hải Triều

DUYỆT MINH DŨNG

NGUYỄN QUANG HIẾN



